

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU SƠ BỘ
VỀ
CON DẤU CỦA DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM



2012

NHQuang & Associates
Economica Vietnam

MỤC LỤC

Thuật ngữ

1. "Thói quen" sử dụng con dấu tại Việt Nam
2. Thực tế sử dụng con dấu ở một số nước trên thế giới
3. Hiện trạng sử dụng con dấu hiện nay trong hoạt động doanh nghiệp tại Việt Nam
 - a. Con dấu trong hoạt động doanh nghiệp
 - i. Tính cần thiết
 - ii. Tính hợp lý
 - iii. Tính hợp pháp
 - iv. Tiểu kết
 - b. Hoạt động quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thông qua con dấu
 - i. Tính cần thiết
 - ii. Tính hợp lý
 - iii. Tính hợp pháp
 - iv. Tiểu kết
4. Hiện trạng sử dụng con dấu trong hoạt động tổ tụng
 - i. Tính cần thiết
 - ii. Tính hợp lý
 - iii. Tính hợp pháp
 - iv. Tiểu kết
5. Thủ tục hành chính để được cấp con dấu của doanh nghiệp
 - i. Tính cần thiết
 - ii. Tính hợp lý
 - iii. Tính hợp pháp
 - iv. Tiểu kết

- 6. Kết luận**
- 7. Kiến nghị**
- 8. Phụ lục 1: Hiện trạng sử dụng dấu tại một số quốc gia**
- 9. Phụ lục 2: Một số vụ án điển hình liên quan đến việc sử dụng con dấu của doanh nghiệp**
- 10. Phụ lục 3: Danh mục văn bản pháp luật về quản lý và sử dụng dấu**

Thuật ngữ viết tắt

1.	Xã hội chủ nghĩa	XHCN
2.	Ủy ban nhân dân	UBND
3.	Hệ thống pháp luật	HTPL
4.	Văn bản pháp luật	VBPL
5.	Bộ luật tổ tụng dân sự	BLTTDS
6.	Bộ luật tố tụng hình sự	BLTTHS
7.	Luật tố tụng hành chính	LTTHC

CON DẤU CỦA DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

VÀ ẢNH HƯỞNG TỚI CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. “Thói quen” sử dụng con dấu tại Việt Nam

Con dấu gắn liền với quyền lực của nhà nước, đã tồn tại rất lâu trong xã hội Việt Nam. Con dấu còn có cách gọi khác như triện, ấn, tỷ, ấn chương, ấn triện... Trong xã hội phong kiến, con dấu được đóng trên các văn bản thường có 3 mục đích: bảo đảm tính xác thực của văn bản; khẳng định quyền chủ sở hữu của văn bản và xác định niên đại của văn bản¹. Cho đến hiện nay, con dấu của các cơ quan nhà nước vẫn có mục đích thể hiện quyền lực nhà nước trong quan hệ giao dịch giữa các cơ quan, tổ chức và công dân².

Đối với doanh nghiệp, từ năm 1945 tới nay, con dấu được sử dụng trong doanh nghiệp vẫn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ chế độ kinh tế kế hoạch hóa tập trung mà Hợp đồng kinh tế là một công cụ pháp lý chủ yếu của Nhà nước để quản lý nền kinh tế, thậm chí hợp đồng kinh tế đã từng được coi là một văn bản có tính mệnh lệnh nhà nước nên đã được đóng dấu của các cơ quan, xí nghiệp³.

Tiểu kết: Hiện nay, con dấu được sử dụng phổ biến và rộng rãi trên khắp các hoạt động giao dịch mà một bên là pháp nhân. Nếu một văn bản có sự tham gia của pháp nhân mà không đóng dấu của pháp nhân thường bị coi là không hợp lệ. *Việc các văn bản cần phải có con dấu đã tạo nên “thói quen” trong giao dịch là không tín nhiệm vào “chữ ký”, thậm chí không tín nhiệm cả người đến giao dịch mà chỉ tín nhiệm vào “con dấu”*. Các quy định pháp lý đối với văn bản phải đóng dấu cũng còn nhiều khoảng trống.

2. Thực tế sử dụng con dấu ở một số nước trên thế giới

Trên thế giới hiện đang tồn tại một số hệ thống pháp luật (“HTPL”) chủ yếu như: HTPL hành văn (“civil law”), HTPL án lệ (“common law”), HTPL xã hội chủ nghĩa, HTPL Hồi giáo. Ở mỗi hệ thống pháp luật, tính pháp lý của mỗi giao dịch được khẳng định dưới những hình thức khác nhau và con dấu có địa vị pháp lý khác nhau tại mỗi hệ thống pháp luật.

Ở các nước thuộc HTPL án lệ, trước đây con dấu cũng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc tạo ra đặc điểm nhận dạng của người tham gia giao dịch. Các hợp đồng chỉ có thể thi hành khi đã được đóng dấu⁴. Thực tế này khá tương tự với thực tế hiện nay của Việt Nam. Tuy nhiên, sự phát triển của các quy định pháp luật về việc công nhận hiệu lực pháp lý của một hợp đồng (là khi nó đã được xem xét, cân nhắc bởi mỗi bên tham gia hợp đồng) đã làm thay đổi ý nghĩa quan trọng của con dấu.

¹ <http://www.archives.gov.vn/Pages/Tin%20chi%20ti%E1%BA%BFt.aspx?ite%20mid=213&listId=c%20d480fb-e285-4961-b9cd-b018b58b22d0&ws=content>

² Nghị định 62/CP, Điều 1

³ Nghị định 142-CP, Điều 5

⁴ <http://legal-dictionary.thefreedictionary.com/Covenant,+Action+of>

Hiện nay, nhiều quốc gia theo HTPL án lệ không quy định doanh nghiệp bắt buộc phải sử dụng và đăng ký con dấu. Ở Vương quốc Anh, các công ty được lựa chọn có sử dụng hoặc không sử dụng con dấu. Một văn bản của công ty được coi là hợp pháp nếu được đóng dấu công ty hoặc được ký bởi những người có thẩm quyền. Con dấu và chữ ký của người có thẩm quyền có giá trị pháp lý ngang nhau trong văn bản được ban hành bởi công ty⁵.

Ở Hoa Kỳ, địa vị pháp lý của con dấu phụ thuộc vào quy định pháp luật của từng bang. Tuy nhiên, nhiều bang quy định doanh nghiệp có thể lựa chọn sử dụng hoặc không sử dụng con dấu trong hoạt động, như Louisiana, New York, California⁶, Michigan⁷, Alaska, Colorado, Virginia, Texas⁸.

Tương tự Anh và Mỹ, các công ty tại Úc có thể có con dấu nhưng không bắt buộc, họ có thể thiết lập hợp đồng, thực thi các văn bản mà không cần con dấu. Các công ty ở Philip-pin cũng không sử dụng con dấu.

Doanh nghiệp ở Ấn Độ không bắt buộc có con dấu nhưng khi phát hành giấy chứng nhận cổ phần hoặc một số văn bản khác thì đòi hỏi phải đóng dấu vì tính thuận tiện khi sử dụng trong việc xác nhận nhiều văn bản của công ty tại một thời điểm, như cổ phiếu, giấy mời họp... Do đó, đa số công ty ở nước này đều phải khắc dấu khi thành lập. Brunei cũng tương tự, các công ty được lựa chọn sử dụng dấu tùy nhiên trên cổ phiếu và một số văn bản có thể yêu cầu có dấu. Một số quốc gia, vùng lãnh thổ như Ai-xơ-len, Hồng Kông, Ma-lay-si-a, Xing-ga-po quy định các công ty bắt buộc phải có con dấu.

Các doanh nghiệp tại Pháp, Đức, Bra-xin là những nước thuộc HTPL hành văn không sử dụng con dấu. Pháp luật Thái Lan không quy định một công ty buộc phải có dấu trừ trường hợp phát hành giấy chứng nhận cổ phần của công ty. Tuy nhiên, các công ty ở Thái Lan thường sử dụng con dấu để đóng vào các văn bản giao dịch của công ty. Khi thành lập, các công ty ở Nga phải đăng ký con dấu trước khi mở tài khoản ngân hàng; các văn bản của công ty thường được đóng dấu trên chữ ký của người đại diện theo pháp luật. Cam-pu-chia, Nhật Bản quy định các doanh nghiệp phải đăng ký con dấu với cơ quan Nhà nước khi thành lập công ty.

Các nước thuộc HTPL xã hội chủ nghĩa như Việt Nam, Lào, Trung Quốc, Triều Tiên đều quy định các doanh nghiệp khi thành lập phải làm và đăng ký dấu.

Ở một số nước thuộc HTPL Hồi giáo như Ả-rập Xê-út, Iran, Nigeria, ... doanh nghiệp không sử dụng con dấu nhưng có những nước như Oman, Qatar thì con dấu công ty lại là yêu cầu bắt buộc.

Tiểu kết: Các nước có yêu cầu khác nhau về con dấu doanh nghiệp. Nhìn chung, nhiều quốc gia đều quy định con dấu là một lựa chọn của doanh nghiệp. Ngoài ra, đóng dấu vào các văn bản là hoàn toàn không cần thiết và khó thực hiện trong các giao dịch thương mại điện tử.

⁵ Companies Act 2006, Section 44, Section 45

⁶ California Civil Code, Section 1629

⁷ Michigan Business Corporation Act 450.1132; 450.1261

⁸ Texas Business Corporation Act

3. Hiện trạng sử dụng con dấu hiện nay trong hoạt động doanh nghiệp tại Việt Nam

a. Con dấu trong hoạt động doanh nghiệp

i. Tính cần thiết

Con dấu “*thể hiện vị trí pháp lý và khẳng định giá trị pháp lý đối với các văn bản, giấy tờ của các cơ quan, tổ chức và các chức danh nhà nước*”⁹. Do đó, các văn bản của doanh nghiệp, như hợp đồng, công văn, thư mời, các văn bản khác giao dịch với cơ quan nhà nước, đối tác... đều có chữ ký của người đại diện hợp pháp và có dấu doanh nghiệp¹⁰. Như đã phân tích ở trên, “thói quen” sử dụng con dấu của doanh nghiệp là phổ biến trong xã hội Việt Nam.

Con dấu có giá trị như một dấu hiệu để nhận biết tổ chức, doanh nghiệp. Trong giai đoạn đang phát triển hiện nay của Việt Nam khi mà các tổ chức, doanh nghiệp chưa có nhiều biện pháp, kinh phí để khẳng định được dấu hiệu nhận biết của mình, như thông qua quảng cáo, xây dựng hệ thống truyền thông tiếp thị, xây dựng thương hiệu... thì con dấu của tổ chức, doanh nghiệp giúp khẳng định doanh nghiệp được thành lập hợp pháp. Hơn nữa, con dấu được đăng ký tại cơ quan công an sẽ làm gia tăng niềm tin vào sự bảo đảm của nhà nước đối với sự tồn tại của tổ chức, doanh nghiệp.

Hiện nay, một số các giao dịch của doanh nghiệp mang tính thường xuyên, như giấy giới thiệu, giấy ủy quyền, giấy mời họp chưa được quy định cụ thể về tính pháp lý¹¹. Con dấu góp phần làm đơn giản thủ tục ủy quyền nội bộ trong hoạt động của các doanh nghiệp.

Tuy nhiên, do nhận thức của người dân vào con dấu là khẳng định tính hợp pháp của tổ chức, doanh nghiệp và được bảo đảm của nhà nước đã tạo nên “thói quen” trong giao dịch là không tin nhiệm vào “chữ ký”, thậm chí không tin nhiệm cả người giao dịch mà chỉ tin nhiệm vào “con dấu” khi bắt đầu giao dịch mặc dù, trong suốt quá trình giao dịch, trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm tổ chức được ràng buộc với người giao dịch; mọi hành vi, lời nói của người giao dịch sẽ được coi là của tổ chức mà người đó đại diện¹² còn vai trò của “con dấu” chỉ được thể hiện trên văn bản.

Con dấu không đóng vai trò trong giao dịch điện tử - một phương thức kinh doanh đang phát triển mạnh mẽ ở Việt Nam và thế giới. Những biện pháp kỹ thuật như chữ ký điện tử, chứng thực số đang là những biện pháp kỹ thuật nhằm bảo đảm tính chính xác của thông tin. Việc tồn tại các biện pháp kỹ thuật cùng với yêu cầu phải đóng dấu sẽ gây nhiều khó khăn cho doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh bằng phương thức điện tử¹³.

Việc bắt buộc các văn bản phải đóng dấu đã tạo nên một gánh nặng về chi phí thủ tục trong kinh doanh, bao gồm các thủ tục hành chính nhà nước và thủ tục nội bộ doanh nghiệp. Mọi văn bản sau khi được các lãnh đạo ký phải trải qua thủ tục đóng dấu mới có

⁹ Nghị định 58/2001/NĐ-CP, Điều 1

¹⁰ Nghị định 09/2010/NĐ-CP, Điều 1, Khoản 3

¹¹ Thông tư số 01/2011/TT-BNV, Phụ lục V, Mẫu 1.11

¹² Bộ luật Dân sự 2005, Điều 144,

¹³ Xem thêm ý kiến tại Hội thảo “*Tương tác CA và chấp nhận CA số nước ngoài*”,

http://toaan.gov.vn/portal/page/portal/tandtc/299083?p_page_id=1753011&pers_id=1755945&folder_id=&item_id=11724260&p_details=1.

hiệu lực, trong khi pháp luật quy định người đại diện theo pháp luật của pháp nhân phải chịu trách nhiệm về hoạt động của pháp nhân¹⁴. Việc đóng dấu vào văn bản của doanh nghiệp đã làm giảm đi tính chịu trách nhiệm cá nhân của những người tham gia vào các giao dịch của doanh nghiệp.

Do “thói quen” chỉ chấp nhận văn bản có đóng dấu trong giao dịch nên nhiều tổ chức, doanh nghiệp gặp khó khăn khi mà người quản lý dấu lại cố ý lạm dụng vai trò quản lý để “chiếm đoạt” con dấu (như vụ án “tranh chấp về công ty”, số 06/2009/KDTM-GĐT)¹⁵ hoặc vô ý làm mất con dấu hay hỏng con dấu dẫn đến không có con dấu để giao dịch kịp thời.

ii. Tính hợp lý

Như đã đề cập ở Sự cần thiết, tính hợp lý của việc đóng dấu vào các văn bản giấy tờ là bảo đảm rằng văn bản đó được một pháp nhân phát hành. Đặc biệt, trong những giao dịch của pháp nhân với nhiều đối tượng như: phát hành cổ phần cho nhiều cổ đông, phát hành giấy mời họp cho nhiều người... việc đóng dấu vào văn bản nhanh hơn là phải ký trực tiếp và không đòi hỏi thời gian cũng như công sức người đứng đầu pháp nhân.

Thực tế, Việt Nam chưa có hệ thống lưu trữ chữ ký của người đại diện theo pháp luật. Trong giai đoạn 1999-2006, thủ tục đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp 1999 yêu cầu người đại diện theo pháp luật phải đăng ký mẫu chữ ký trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh¹⁶ nhưng sau đó lại không tiếp tục áp dụng. Trong khi hệ thống lưu trữ mẫu dấu của ngành công an được duy trì từ lâu.

Tuy nhiên, có một số bất hợp lý đối với việc sử dụng dấu trong doanh nghiệp như người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp có quyền xác lập, thực hiện mọi giao dịch của doanh nghiệp¹⁷. Chữ ký của họ trong một văn bản có giá trị xác nhận ý chí của người đại diện pháp nhân. Trong nhiều thủ tục hành chính, quy định pháp luật chủ yếu là bắt buộc phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật mà không quy định cụ thể phải đóng dấu của doanh nghiệp (như được phân tích cụ thể ở Tính hợp pháp dưới đây). Do đó, nếu bắt buộc mỗi văn bản giao dịch của doanh nghiệp vừa phải có chữ ký của người có thẩm quyền (bao gồm người đại diện theo pháp luật và người được uỷ quyền) vừa phải đóng dấu sẽ trở nên không cần thiết.

Hiện nay, cơ quan công an chỉ cấp cho mỗi doanh nghiệp một con dấu trong kinh doanh mặc dù quy định pháp luật cho phép doanh nghiệp có thể có con dấu thứ hai. Mọi văn bản được tập trung tại một địa điểm để đóng dấu sẽ không thuận tiện cho nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp có nhiều địa điểm kinh doanh khác nhau. Ví dụ như một doanh nghiệp có trụ sở chính để giao dịch tại trung tâm Hà Nội nhưng nhà máy lại ở một khu công nghiệp ở ngoại thành. Các hoá đơn, phiếu xuất kho, phiếu biên nhận hàng luôn cần thiết tại nhà máy nhưng ở trụ sở chính cũng có nhiều các thư từ, hợp đồng để giao dịch. Theo quy định thì doanh nghiệp phải quản lý dấu tại trụ sở chính. Nhiều doanh nghiệp

¹⁴ Bộ luật Dân sự 2005, Điều 144,

¹⁵ http://toaan.gov.vn/portal/page/portal/tandtc/545500/3382453?page=1&m_action=6&cmdTim=Tim&p_maVanBan=522

¹⁶ Mẫu giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ban hành kèm theo Thông tư số 03/2000/TT-BKH hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 3/2/2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

¹⁷ Bộ luật Dân sự 2005, Điều 144, Khoản 1

đã phải lựa chọn đóng dấu trước khi kí để thuận tiện cho công việc thì vô tình đã vi phạm quy định của pháp luật về sử dụng con dấu¹⁸.

Trường hợp, doanh nghiệp phải kí hợp đồng ở nước ngoài mà mang theo dấu để đóng sẽ lại gây khó khăn cho các hoạt động kinh doanh trong nước của doanh nghiệp như kê khai thuế, lập hóa đơn và một số giao dịch với cơ quan nhà nước, ngân hàng...

Có trường hợp tranh chấp nội bộ công ty, một người cầm con dấu của doanh nghiệp ra khỏi trụ sở và không trả lại con dấu cho doanh nghiệp dẫn đến hoạt động của doanh nghiệp rơi vào khó khăn, bế tắc¹⁹.

iii. Tính hợp pháp

Cơ sở pháp lý cho việc sử dụng con dấu trong các văn bản của doanh nghiệp bao gồm:

STT	Văn bản	Quy định
1.	Nghị định 58/2001/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24/08/2001 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu	Quy định cung về việc quản lý và sử dụng con dấu trong các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp.

Những quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp đòi phải có con dấu được đóng trên một số văn bản của doanh nghiệp, như:

1.	Luật Doanh nghiệp 2005	Điều 85 quy định: “Cổ phiếu do công ty cổ phần phát hành phải có chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của công ty”.
2.	Luật Công chứng 2006	Điều 4, Điều 43 và Điều 43 quy định: văn bản công chứng phải được đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng.
3.	Luật Nhà ở 2005	Điều 93 quy định hợp đồng về nhà ở, văn bản tặng cho nhà ở phải có chữ ký của các bên nếu là tổ chức thì phải đóng dấu.
4.	Luật Tranh chấp 2004	Điều 108 quy định: “đơn khiếu nại quyết định xử lý vụ việc tranh chấp phải có chữ ký, con dấu (nếu có) của bên khiếu nại.”
5.	Luật Các công cụ chuyển nhượng 2005	Điều 4 quy định chữ ký của người đại diện của tổ chức trên công cụ chuyển nhượng phải kèm theo việc đóng dấu.
6.	Luật Kế toán năm 2003	Điều 19, Điều 25 quy định chứng từ kế toán lập để giao dịch với tổ chức cá nhân bên ngoài thì phải được đóng dấu, sổ kế toán phải được đóng dấu giáp lai.
7.	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động 2006	Khoản 3 Điều 176a quy định đơn yêu cầu xét tính hợp pháp của cuộc đình công phải có dấu của người yêu cầu nếu là tổ chức.

¹⁸ Thông tư số 07/2010/TT-BCA

¹⁹ <http://dddn.com.vn/2011/10/07/045443491cat160/cau-chuyen-nguoi-dai-dien-va-con-dau.htm>

8.	Nghị định 51/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ	Điều 4 quy định hóa đơn phải có dấu của người bán (nếu có).
9.	Nghị định 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng.	Điều 18, Điều 29, Điều 60 quy định thỏa thuận liên danh nhà thầu phải có chữ ký của các thành viên và con dấu (nếu có); Đơn kiến nghị phải đóng dấu của nhà thầu (nếu có).
10.	Nghị định 12/2009/NĐ-CP của Chính phủ ngày 12/02/2009 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình	Quy định các đơn, tờ trình đều phải được chủ đầu tư ký, đóng dấu (nếu có).
11.	Nghị định 48/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 07/05/2010 về hợp đồng trong hoạt động xây dựng	Điều 6 quy định việc ký tên và đóng dấu vào hợp đồng xây dựng của bên tham gia hợp đồng là tổ chức là điều kiện để hợp đồng xây dựng có hiệu lực.
12.	Thông tư số 09/2011/TT-BXD ngày 28/6/2011 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn mẫu hợp đồng thi công xây dựng công trình	Phụ lục quy định mẫu hợp đồng xây dựng thi công công trình phải được ký, đóng dấu của chủ đầu tư và nhà thầu.
13.	Thông tư 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định 85/2007/NĐ-CP và Nghị định 106/2010/NĐ-CP	Điều 5, Điều 6, Điều 17, Điều 55, Điều 56 và Điều 57 quy định về văn bản giao dịch với cơ quan thuế phải tuân thủ thể thức văn bản, chữ ký và con dấu theo quy định pháp luật về văn thư.
14.	Thông tư 23/2010/TT-NHNN ngày 09/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, vận hành, và sử dụng hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng	Điều 40 quy định: “các biểu mẫu báo cáo trong ngày của toàn hệ thống thanh toán liên ngân hàng phải có đầy đủ chữ ký và đóng dấu”.
15.	Thông tư 21/2003/TT-BLĐTBXH ngày 22/09/2003 của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 44/2003/NĐ-CP của Chính phủ về hợp đồng lao động	Mục I.1 quy định: “hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng, hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng phải ký kết bằng văn bản, có chữ ký của các bên và đóng dấu của bên sử dụng lao động”.

Ngoài ra, các văn bản pháp luật quy định, hướng dẫn về thủ tục hành chính trong các lĩnh vực đều yêu cầu doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức phải đóng dấu vào Giấy đề nghị, Giấy đăng ký, Đơn, Thông báo, Báo cáo, ... theo mẫu ban hành kèm theo các văn bản pháp luật này.

Tuy nhiên, Bộ luật Dân sự 2005 không bắt buộc các pháp nhân phải có con dấu và các giao dịch dân sự thể hiện bằng văn bản không buộc phải đóng dấu của cơ quan, tổ chức²⁰. Luật Thương mại 2005 cũng không quy định các hợp đồng mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ do pháp nhân giao dịch phải đóng dấu.

²⁰ Bộ luật dân sự 2005, Điều 84 và Điều 124

Luật Doanh nghiệp 2005 chỉ xác định: “Doanh nghiệp có con dấu riêng. Con dấu của doanh nghiệp phải được lưu giữ và bảo quản tại trụ sở chính của doanh nghiệp. Hình thức và nội dung của con dấu, điều kiện làm con dấu và chế độ sử dụng con dấu thực hiện theo quy định của Chính phủ²¹”.

Các quy định về giao dịch điện tử hiện nay, như Luật Giao dịch điện tử và các văn bản hướng dẫn thi hành cũng như các quy định pháp luật cho phép hoạt động giao dịch điện tử không có quy định bắt buộc phải sử dụng con dấu hay chữ ký trực tiếp để xác thực lại các giao dịch điện tử.

iv. Tiểu kết

Như vậy, các đạo luật chủ yếu về hình thành và hoạt động của pháp nhân, doanh nghiệp nêu trên không bắt buộc doanh nghiệp phải có con dấu thì mới được hoạt động. Chỉ có một số đạo luật quy định các giao dịch kinh tế, dân sự cụ thể phải đóng dấu lên các văn bản. Tuy nhiên, nhiều quy định về các giao dịch này cũng đã cho phép các bên tham gia được sử dụng hình thức giao dịch điện tử thay thế, ví dụ như: kê khai thuế qua mạng, chứng từ điện tử trong giao dịch tài chính, ngân hàng.

b. Hoạt động quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thông qua con dấu

i. Tính cần thiết

Một nghị định đầu tiên của Hội đồng Chính phủ về việc quản lý và sử dụng dấu trong các cơ quan, xí nghiệp và tổ chức xã hội năm 1966 xác định mục tiêu quản lý nhà nước về con dấu là “để đưa việc sử dụng con dấu trong các cơ quan, xí nghiệp và tổ chức xã hội vào nề nếp”²². Tiếp theo, Quyết định của Hội đồng Bộ trưởng trước đây (nay là Chính phủ) sửa đổi, bổ sung cho Nghị định này khẳng định lại mục đích quản lý, sử dụng con dấu trong các cơ quan, xí nghiệp, các tổ chức xã hội, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ là “để bảo đảm việc bảo quản và sử dụng con dấu được chặt chẽ”²³.

Không có quy định hiện hành nào khẳng định tính cần thiết và mục đích của nhà nước trong việc quản lý con dấu của các tổ chức nhà nước và doanh nghiệp. Các quy định về quản lý và sử dụng con dấu được nêu ở phần Tính hợp pháp chỉ quy định về trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc quản lý con dấu của tổ chức mình.

ii. Tính hợp lý

Như đã nêu, con dấu giúp nhận diện doanh nghiệp được dễ dàng hơn với những thông tin được ghi trên mẫu dấu và được lưu trữ tại cơ quan công an nên con dấu có thể là cần thiết để cung cấp các thông tin cơ bản về doanh nghiệp trong hoạt động quản lý nhà nước.

Tuy nhiên, con dấu vẫn có thể bị làm giả hoặc bị đóng dấu sai thẩm quyền, chức năng nên các văn bản giấy tờ có dấu không phải đã bảo đảm hoàn toàn tính hiệu lực của nó mà hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của các bên tham gia hoạt động quản lý.

²¹ Luật Doanh nghiệp 2005, Điều 36, Khoản 1

²² Nghị định số 56-CP, Lời nói đầu.

²³ Quyết định số 90/HĐBT, Lời nói đầu.

iii. Tính hợp pháp

Hoạt động quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp thông qua con dấu của doanh nghiệp bao gồm:

STT	Văn bản	Quy định
1.	Nghị định 58/2001/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24/08/2001 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu	Quy định chung về việc quản lý và sử dụng con dấu trong các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp.
2.	Nghị định 110/2004/NĐ-CP ngày 08/04/2004 về Công tác văn thư và Nghị định 09/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 08/02/2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 110/2004/NĐ-CP.	Quy định chung về công tác văn thư, trong đó hướng dẫn cụ thể các văn bản phải được đóng dấu và hướng dẫn thể thức đóng dấu trên văn bản.
3.	Thông tư 01/2011/TT-BNV ngày 19/01/2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính	Hướng dẫn hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính và bản sao văn bản; được áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế và đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.

Trên cơ sở những quy định này, Bộ Công an quy định thống nhất mẫu các loại con dấu và việc khắc biểu tượng trong con dấu hoặc chữ nước ngoài trong con dấu; cấp giấy phép khắc dấu, lưu chiếu mẫu dấu và cấp giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu; quản lý hoạt động khắc dấu; kiểm tra việc quản lý, sử dụng con dấu và thực hiện các công việc khác theo quy định của pháp luật.

Chế tài đối với các cá nhân, doanh nghiệp có hành vi vi phạm các quy định pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu bao gồm: xử phạt hành chính²⁴ và xử lý hình sự, trong đó theo quy định của Bộ luật Hình sự 1999, trách nhiệm hình sự chỉ áp dụng đối với “tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” (Điều 267) và “tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy con dấu, tài liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội” (Điều 268).

Trong các quy định nêu trên không có quy định nào về trách nhiệm của các cơ quan nhà nước về tính xác thực của con dấu đối với doanh nghiệp. Các quy định được nêu tại mục (b.iii) cũng không nêu lý do tại sao các cơ quan nhà nước cần những văn bản có đóng dấu của doanh nghiệp.

iv. Tiểu kết

Trên thực tế, những quy định pháp luật trước đây và hiện nay không xác định mục đích quản lý của cơ quan nhà nước đối với con dấu hay văn bản được đóng dấu của doanh nghiệp. Một số quy định pháp luật bắt buộc doanh nghiệp phải đóng dấu vào văn bản nhưng cũng không quy định mục tiêu quản lý nhà nước đối với việc này. Do vậy có thể gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp vì doanh nghiệp luôn phải bảo

²⁴ Nghị định 73/2010/NĐ-CP, Điều 15

đảm các điều kiện về “con dấu” ở hình thức văn bản trong khi ngành công an thường chỉ cấp cho mỗi doanh nghiệp có một con dấu.

4. Hiện trạng sử dụng con dấu trong hoạt động tố tụng

BLTTHS không có quy định đòi hỏi về con dấu của doanh nghiệp trong hoạt động tố tụng. BLTTHS chỉ quy định “lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam” thì phải có “chữ ký và đóng dấu”²⁵. Thực tế, hoạt động tố tụng hình sự được tiến hành bởi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên các hoạt động giao dịch bằng giấy tờ của những cơ quan này buộc phải tuân thủ các yêu cầu của nghị định về quản lý và sử dụng con dấu và nghị định về công tác văn thư²⁶.

Đối với BLTTDS và LTTHC, hai luật tố tụng này quy định khi các pháp nhân tham gia hoạt động tố tụng thì các đơn từ, biên bản... phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó (xem thêm ở phần Tính hợp pháp ở dưới đây).

i. Tính cần thiết

Tương tự như những quy định pháp luật khác, ba luật tố tụng không xác định sự cần thiết của việc đóng dấu vào văn bản của pháp nhân gửi tới toà án hoặc các cơ quan tố tụng khác mà chỉ yêu cầu đương sự là pháp nhân thì buộc phải đóng dấu vào các văn bản khi gửi tới cơ quan tố tụng.

Tuy nhiên, hoạt động tố tụng đòi hỏi nhiều sự tham gia của các cá nhân đại diện cho pháp nhân, như trình bày lời khai, ký biên bản, hoà giải... Những hoạt động này chỉ có thể cung cấp được chữ ký của cá nhân người đại diện theo pháp luật hoặc theo uỷ quyền mà không thể đóng dấu của doanh nghiệp. Để những chữ kí này có giá trị pháp lí, doanh nghiệp chỉ cần lập giấy uỷ quyền cho cá nhân đó gửi tới cơ quan tiến hành tố tụng.

ii. Tính hợp lý

BLTTHS đặt ra nguyên tắc phải bảo đảm “xác định sự thật của vụ án”²⁷, các luật tố tụng khác cũng đặt ra các quy định nhằm nâng cao khả năng xác định sự thật khách quan. Do vậy, việc yêu cầu pháp nhân khi tham gia tố tụng phải đóng dấu của pháp nhân chỉ nhằm mục tiêu yêu cầu pháp nhân bảo đảm tính chính xác của người đại diện theo pháp luật hoặc theo uỷ quyền khi tham gia hoạt động tố tụng.

iii. Tính hợp pháp

Yêu cầu về con dấu trong hoạt động tố tụng được quy định tại một số văn bản sau đây:

STT	Văn bản	Quy định
-----	---------	----------

²⁵ Bộ luật Tố tụng hình sự 2003, Điều 80

²⁶ Nghị định 58/2001/NĐ-CP và Nghị định 110/2004/NĐ-CP

²⁷ Bộ luật Tố tụng hình sự 2003, Điều 10;

1.	Bộ luật Tố tụng dân sự 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự 2011.	Điều 89 quy định “sau khi lập xong biên bản, người xem xét, thẩm định phải yêu cầu đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định ký tên và đóng dấu xác nhận”. Điều 164, Điều 284a quy định hình thức, nội dung đơn khởi kiện yêu cầu “nếu cơ quan, tổ chức khởi kiện thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu vào phần cuối đơn”.
2.	Nghị quyết 02/2006/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.	Mục I.1.4 quy định: “Đối với cơ quan, tổ chức thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ của người khởi kiện phải ghi tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức và họ tên, chức vụ của người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó. Đồng thời ở phần cuối đơn, người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức phải ký tên và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó”.
3.	Nghị quyết 05/2006/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.	Mục I.1.5 quy định “Đương sự là cơ quan, tổ chức có quyền kháng cáo. Người đại diện theo pháp luật của đương sự là cơ quan, tổ chức đó có thể tự mình làm đơn kháng cáo. Tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi tên, địa chỉ của đương sự là cơ quan, tổ chức; họ, tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của đương sự là cơ quan, tổ chức. Đồng thời ở phần cuối đơn kháng cáo, người đại diện theo pháp luật phải ký tên và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó. Trường hợp người đại diện theo pháp luật của đương sự là cơ quan, tổ chức uỷ quyền cho người khác đại diện cho cơ quan, tổ chức kháng cáo, thì tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi họ, tên, địa chỉ của người đại diện theo uỷ quyền kháng cáo; tên, địa chỉ của đương sự là cơ quan, tổ chức uỷ quyền; họ, tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của đương sự là cơ quan, tổ chức đó và văn bản uỷ quyền. Đồng thời ở phần cuối đơn kháng cáo, người đại diện theo uỷ quyền phải ký tên hoặc điền chỉ”. Mục I.1.5 quy định “Cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 162 của BLTTDS là người đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự của người được bảo vệ. Người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó có thể tự mình làm đơn kháng cáo. Tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức và họ, tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó; họ, tên, địa chỉ của người có quyền và

		<i>lợi ích hợp pháp được bảo vệ. Đồng thời ở phần cuối đơn, người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó.”</i>
4.	Luật Tô tụng hành chính 2010	Điều 105 quy định “ <i>người khởi kiện là cơ quan, tổ chức thì người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu vào phần cuối đơn</i> ”.
5.	Nghị quyết 04/2005/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.	Mục VI.8.4 quy định: “ <i>Nếu cơ quan, tổ chức giao nộp chứng cứ có dấu thì đề nghị đại diện có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức ký tên và đóng dấu xác nhận</i> ”.
6.	Nghị quyết 02/2011/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.	Khoản 4 Điều 20 hướng dẫn việc kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm quy định tại Điều 174 của LTTTC đã hướng dẫn việc kháng cáo của pháp nhân, như sau: “<i>Đương sự là cơ quan, tổ chức có quyền kháng cáo. Người đại diện theo pháp luật của đương sự là cơ quan, tổ chức đó có thể tự mình làm đơn kháng cáo. Tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi tên, địa chỉ của đương sự là cơ quan, tổ chức; họ, tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của đương sự là cơ quan, tổ chức. Đồng thời ở phần cuối đơn kháng cáo, người đại diện theo pháp luật phải ký tên và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó.</i> <i>Trường hợp người đại diện theo pháp luật của đương sự là cơ quan, tổ chức uỷ quyền cho người khác đại diện cho cơ quan, tổ chức kháng cáo thì tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi họ, tên, địa chỉ của người đại diện theo uỷ quyền kháng cáo; tên, địa chỉ của đương sự là cơ quan, tổ chức uỷ quyền; họ, tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của đương sự là cơ quan, tổ chức đó và văn bản uỷ quyền. Đồng thời ở phần cuối đơn kháng cáo, người đại diện theo uỷ quyền phải ký tên hoặc điểm chỉ.</i>”
7.	Luật thi hành án dân sự 2008	Khoản 2 Điều 31 quy định “<i>Người làm đơn yêu cầu thi hành án phải ghi rõ ngày, tháng, năm và ký tên hoặc điểm chỉ; trường hợp là pháp nhân thì phải có chữ ký của người đại diện hợp pháp và đóng dấu của pháp nhân</i>”. Khoản 1 Điều 123 quy định về thủ tục tiếp nhận vật chứng, tài sản tạm giữ: “<i>Biên bản giao, nhận vật chứng, tài sản tạm giữ phải có chữ ký của người đại diện và dấu của cơ quan bên nhận, chữ ký của người đại diện và dấu của cơ quan bên giao, nếu có</i>”. Khoản 3 Điều 124 quy định về Xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước: “<i>Việc giao, nhận vật chứng, tài sản tạm giữ được lập biên bản, mô tả</i>

		cụ thể thực trạng vật chứng, tài sản tạm giữ, có chữ ký của người đại diện và dấu của cơ quan bên giao, chữ ký của người đại diện và dấu của cơ quan bên nhận, nếu có.”
--	--	---

iv. Tiểu kết

Như đã nêu, các quy định về tố tụng luôn nhằm bảo đảm nguyên tắc xác định sự thật của vụ án. BLTTDS và LTTHC còn có nguyên tắc tôn trọng quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự hoặc của người khởi kiện²⁸. Do đó, vai trò của con dấu trong các giao dịch của pháp nhân chỉ nhằm giúp cho các cơ quan tố tụng xác định tính chính xác, hợp pháp của việc tham gia tố tụng của người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo uỷ quyền. Toà án hoàn toàn không chỉ dựa vào hình thức “đóng dấu” để khẳng định giao dịch đó là “thật sự”, “khách quan”... mà còn phải dựa vào các chứng cứ khác.

5. Thủ tục hành chính để được cấp con dấu của doanh nghiệp

i. Tính cần thiết

Do vai trò của con dấu “thể hiện vị trí pháp lý và khẳng định giá trị pháp lý đối với các văn bản, giấy tờ của các cơ quan, tổ chức và các chức danh nhà nước”²⁹ nên Nhà nước đã đặt ra những thủ tục hành chính đối với con dấu nhằm đạt được mục tiêu: ***quản lý, kiểm tra việc khắc dấu, sử dụng con dấu của tất cả các cơ quan, tổ chức, các chức danh nhà nước, qua đó tác động đến quá trình ban hành, ký kết các văn bản trong giao dịch của cơ quan, tổ chức.***

ii. Tính hợp lý

Các thủ tục liên quan đến việc cấp, quản lý và sử dụng con dấu doanh nghiệp bao gồm³⁰:

1. Thủ tục làm con dấu mới;
2. Thủ tục làm lại con dấu bị mất;
3. Thủ tục đổi con dấu;
4. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu dấu do bị mất, bị hư hỏng;
5. Thủ tục làm con dấu thứ hai;
6. Thủ tục làm con dấu thu nhỏ, con dấu nổi, dấu xi;
7. Thủ tục làm con dấu có biểu tượng, chữ nước ngoài, tên viết tắt;

Ở một số tỉnh như Hà Nội, Lạng Sơn, Hải Phòng, Đà Nẵng, ... làm con dấu mới hoặc đổi con dấu, doanh nghiệp thực hiện thủ tục khắc dấu và đăng ký mẫu dấu tại bộ phận một cửa liên thông đặt tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh ngay sau khi nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư .

²⁸ Bộ luật tố tụng dân sự 2004, Điều 5 và Luật Tố tụng hành chính 2010, Điều 7

²⁹ Điều 1 Nghị định 58/2001/NĐ-CP

³⁰ Thông tư 07/2010/TT-BTC, Chương II

Pháp luật hiện hành quy định doanh nghiệp có quyền được sử dụng con dấu thứ hai khi có nhu cầu. “*Mỗi cơ quan, tổ chức và các chức danh Nhà nước chỉ được sử dụng một con dấu. Trong trường hợp cần có thêm con dấu thứ hai cùng nội dung như con dấu thứ nhất phải có ký hiệu riêng để phân biệt với con dấu thứ nhất*”³¹. “*Cơ quan, tổ chức cần có thêm con dấu thứ hai có nội dung giống con dấu thứ nhất là cơ quan, tổ chức có trụ sở khác ở ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đóng trụ sở chính, có người thay mặt cơ quan, tổ chức làm việc trực tiếp tại trụ sở đó và có nhu cầu sử dụng con dấu thứ hai*”³².

Tuy nhiên, trên thực tế, chỉ một số cơ quan chuyên môn, tổ chức sự nghiệp thuộc thẩm quyền thành lập của Bộ Giáo dục và Đào tạo được cấp con dấu thứ hai để phục vụ việc cấp văn bằng, chứng chỉ. Còn đối với doanh nghiệp, mặc dù có nhu cầu thực sự nhưng cũng không được cơ quan công an chấp thuận cho đăng ký sử dụng con dấu thứ hai.

Hiện nay, việc doanh nghiệp lập nhiều địa điểm kinh doanh là phổ biến, ví dụ như nhà máy, xưởng sản xuất, cửa hàng... Những địa điểm kinh doanh này có nhu cầu về thực hiện giao dịch kinh doanh, do vậy, có thể có nhu cầu về sử dụng con dấu. Tuy nhiên, doanh nghiệp chỉ có một con dấu và phải đặt ở trụ sở chính nên rất không thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp. Pháp luật tuy có quy định về thủ tục cấp con dấu thứ hai³³ nhưng không quy định cụ thể điều kiện để được cấp con dấu thứ hai nên cơ quan công an có thể từ chối thực hiện việc cấp con dấu thứ hai cho doanh nghiệp.

Thủ tục làm con dấu thu nhỏ, con dấu nổi, dấu xi; con dấu có biểu tượng, chữ nước ngoài, tên viết tắt được quy định thực hiện như thủ tục làm con dấu mới, chỉ khác nhau về thành phần hồ sơ do xuất phát từ điều kiện sử dụng đối với từng loại dấu. Chỉ có “*các cơ quan, tổ chức có chức năng cấp văn bằng, chứng chỉ, thẻ, chứng minh nhân dân, thị thực, visa có dán ảnh mới được khắc thêm dấu nổi, dấu thu nhỏ*”³⁴. Còn biểu tượng có trong con dấu “*phải là biểu tượng của cơ quan, tổ chức đó và đã được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật hoặc được quy định trong Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên*”³⁵. Và tên của cơ quan, tổ chức bằng tiếng nước ngoài hoặc viết tắt có trong con dấu “*là tên đã được ghi trong quyết định, giấy phép thành lập, giấy phép đặt văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đầu tư và giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc công nhận*”³⁶.

Tuy pháp luật hiện hành cho phép các doanh nghiệp có quyền làm những loại dấu trên nhưng chỉ rất ít doanh nghiệp được làm con dấu thu nhỏ, con dấu nổi, dấu xi và gần như không có doanh nghiệp nào được sử dụng con dấu có biểu tượng, chữ nước ngoài, tên viết tắt. Bởi vì, ngay khi thành lập, doanh nghiệp phải khắc dấu và đăng ký mẫu dấu theo mẫu do Bộ Công an quy định³⁷:

“a) Con dấu doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp

³¹ Nghị định 31/2009/NĐ-CP, Điều 1, Khoản 2

³² Thông tư 07/2010/TT-BCA, Điều 3, Khoản 4

³³ Thông tư 07/2010/TT-BCA, Điều 6

³⁴ Nghị định 31/2009/NĐ-CP, Điều 1, Khoản 2

³⁵ Thông tư 07/2010/TT-BCA, Điều 3, Khoản 5

³⁶ Thông tư 07/2010/TT-BCA, Điều 3, Khoản 6

³⁷ Thông tư 21/2012/TT-BCA, Điều 10 và Thông tư 08/2003/TT-BCA, Mục II.B.2.5, Mục II.D.2.6 (bị thay thế bởi Thông tư 21/2012/TT-BCA)



Mẫu số 41

b) Con dấu doanh nghiệp hoạt động theo Luật Chứng khoán, Luật Kinh doanh bảo hiểm



Mẫu số 42

c) Con dấu doanh nghiệp hoạt động theo Luật Đầu tư



Mẫu số 43

Vậy nếu muốn làm con dấu có biểu tượng hoặc chữ nước ngoài, doanh nghiệp buộc phải khắc thêm con dấu thứ hai. Tuy nhiên, con dấu thứ hai phải có **“cùng nội dung như con dấu thứ nhất³⁸”** và **“có ký hiệu riêng để phân biệt với con dấu thứ nhất³⁹”**. Mặt khác, thực tế là với đa số các doanh nghiệp, con dấu được cấp theo những mẫu trích dẫn ở trên là con dấu đầu tiên cũng là con dấu “duy nhất” của doanh nghiệp.

Với các quy định chồng chéo về điều kiện cấp các loại dấu như hiện nay thì doanh nghiệp tuy có quyền sử dụng các loại con dấu khác nhau nhưng không thể thực hiện được quyền đó. Nhiều doanh nghiệp thường xuyên ký kết hợp đồng, văn bản với đối tác nước ngoài, muốn sử dụng con dấu có chữ nước ngoài để tiện giao dịch hoặc doanh nghiệp muốn con dấu sử dụng có biểu tượng để quảng bá thương hiệu, để nhận dạng doanh nghiệp, ..., hay có các lý do “chính đáng” nào khác thì cũng không có cách nào thực hiện.

Đặc biệt là Thông tư 07/2010/TT-BCA quy định biểu tượng trong con dấu **“phải là biểu tượng của cơ quan, tổ chức đó và đã được quy định trong các văn bản quy phạm**

³⁸ Nghị định 31/2009/NĐ-CP, Điều 1, Khoản 2

³⁹ Nghị định 31/2009/NĐ-CP, Điều 1, Khoản 2

pháp luật hoặc được quy định trong Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên”. Tuy nhiên, không có một văn bản quy phạm pháp luật hay Điều ước quốc tế nào quy định biểu tượng cho mỗi một doanh nghiệp. Bởi lẽ, biểu tượng của doanh nghiệp thuộc quyền quyết định của chính doanh nghiệp đó trên cơ sở tuân thủ các quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ. Vậy quy định nêu trên được áp dụng cho những đối tượng nào? Nếu doanh nghiệp chỉ được cấp một con dấu theo mẫu chung do Bộ Công an quy định và không được khắc thêm con dấu thứ hai, cũng không được khắc con dấu có biểu tượng hoặc chữ nước ngoài, thì việc đăng ký mẫu dấu với cơ quan Công an là không cần thiết, chỉ gia tăng chi phí thực hiện cho doanh nghiệp. Vì thực chất 100% con dấu doanh nghiệp giống nhau cả về kích thước và hình thức trình bày, giống từ loại chữ, cỡ chữ, màu chữ đến vị trí của các nội dung có trong con dấu. Doanh nghiệp phải khắc dấu theo mẫu quy định sẵn của Bộ Công an và phải đăng ký với chính cơ quan này về việc sử dụng chính mẫu dấu đó. Điều này rất bất hợp lý.

Doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động, hoặc bị thu hồi giấy phép phải trả con dấu và Giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu dấu cho cơ quan công an cấp dấu. Tuy nhiên, thủ tục này không được quy định tại Nghị định 58/2001/NĐ-CP, Nghị định 31/2009/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn nên việc thực hiện tại các địa phương không thống nhất, phụ thuộc vào yêu cầu cơ quan công an mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Tại thành phố Hà Nội, việc trả dấu con dấu và Giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu dấu mới có thay đổi gần đây. Trước đây, doanh nghiệp phải thực hiện 03 bước: (i) Hỏi thủ tục tại trụ sở cơ quan công an thành phố Hà Nội; (ii) Chuẩn bị hồ sơ theo yêu cầu; (iii) Đến trụ sở cơ quan công an thành phố Hà Nội để nộp hồ sơ, trả con dấu và lấy xác nhận do cơ quan công an cấp. Hiện nay, doanh nghiệp vẫn phải thực hiện bước (i) và (ii), bước (iii): Đến trụ sở cơ quan công an thành phố Hà Nội để nộp hồ sơ và Giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu dấu; bước (iv): Sau 2 ngày kể từ ngày nộp hồ sơ, mang con dấu đến trả và lấy xác nhận do cơ quan công an cấp.

Hiện nay, khi doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động kinh doanh, chỉ thực hiện thủ tục thông báo với cơ quan cấp phép hoạt động và cơ quan quản lý thuế mà không có nghĩa vụ thông báo với cơ quan công an hoặc không phải tạm thời giao giấy phép kinh doanh và con dấu cho cơ quan quản lý nhà nước. Như vậy, trong thời gian thông báo tạm ngừng hoạt động, doanh nghiệp có thể vẫn tiến hành các hoạt động kinh doanh như giao kết hợp đồng, ... Việc thông báo tạm ngừng của doanh nghiệp có thể chỉ là hình thức, và nhờ đó để doanh nghiệp tránh được những nghĩa vụ đối với Nhà nước, với người lao động, ...

Qua những phân tích trên, nhóm nghiên cứu nhận thấy quy định về thủ tục làm con dấu và đăng ký mẫu dấu tuy cụ thể nhưng vẫn có những điểm bất hợp lý. Mặt khác, các quy định liên quan đến thủ tục thu hồi con dấu, quản lý con dấu khi doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động lại đang bị bỏ trống.

ii. Tính hợp pháp

STT	Văn bản	Quy định
1.	Nghị định 58/2001/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24/08/2001 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu	Quy định chung về việc quản lý và sử dụng con dấu trong các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp.

2.	Nghị định số 31/2009/NĐ-CP ngày 01/04/2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2001/NĐ-CP về quản lý và sử dụng con dấu	
3.	Thông tư số 07/2002/TTLT- BTCCBCP ngày 06/05/2002 của Bộ Công an và Ban tổ chức cán bộ Chính phủ về hướng dẫn thực hiện một số quy định tại Nghị định số 58/2001/NĐ-CP về quản lý và sử dụng con dấu	
4.	Thông tư số 07/2010/TT-BCA ngày 05/02/2012 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 58/2001/NĐ-CP về quản lý và sử dụng con dấu đã được sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2009/NĐ-CP ngày 01/04/2009	
5.	Thông tư số 21/2012/TT-BCA ngày 13/04/2012 của Bộ Công an quy định về con dấu của các cơ quan, tổ chức, chức danh Nhà nước	
6.	Thông tư liên tịch số 05/2008/TTLT-BKH-BTC-BCA ngày 29 tháng 07 năm 2008 hướng dẫn cơ chế phối hợp giữa các cơ quan giải quyết đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế và đăng ký con dấu đối với doanh nghiệp thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp	Thông tư này hướng dẫn về hồ sơ, trình tự và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan giải quyết các thủ tục hành chính về đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế và đăng ký con dấu đối với doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp

iv. Tiểu kết

Thủ tục đăng ký con dấu đối với doanh nghiệp hiện nay là tương đối đơn giản đối với doanh nghiệp, bao gồm cả thủ tục cấp con dấu mới hay cấp lại con dấu bị mất hay bị hư hỏng... Riêng điều kiện để cấp con dấu thứ hai cho doanh nghiệp chưa có quy định trong khi nhu cầu thực tế của doanh nghiệp đối với con dấu thứ hai là có.

6. Kết luận

- Ở Việt Nam, con dấu được sử dụng phổ biến và rộng rãi trên khắp các hoạt động giao dịch mà một bên là pháp nhân. Nếu một văn bản có sự tham gia của pháp nhân mà không đóng dấu của pháp nhân thì thường bị coi là không hợp lệ. Việc các văn bản cần phải có con dấu đã tạo nên “thói quen” trong giao dịch là không tín nhiệm vào “chữ ký”, thậm chí không tín nhiệm cả người đến giao dịch mà chỉ tín nhiệm

vào “con dấu”. Các quy định pháp lý đối với văn bản phải đóng dấu còn nhiều khoảng trống. Trong khi đó, nhiều quốc gia quy định con dấu là một lựa chọn của doanh nghiệp. Thói quen và yêu cầu sử dụng con dấu trong giao dịch sẽ hạn chế sự phát triển của thương mại điện tử và giao dịch điện tử trong khi hoạt động này hiện nay đang phát triển trong hoạt động quản lý nhà nước và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Pháp luật cơ bản của Việt Nam về hình thành và hoạt động của doanh nghiệp không bắt buộc doanh nghiệp phải có con dấu thì mới được hoạt động, chỉ có một số quy định cụ thể về các giao dịch kinh tế, dân sự yêu cầu phải đóng dấu lên các văn bản.
- Mục tiêu của quản lý của cơ quan nhà nước đối với con dấu hay văn bản được đóng dấu của doanh nghiệp không được xác định rõ ràng. Nhà nước đòi hỏi các văn bản của pháp nhân phải có đóng dấu nhưng lại chỉ cấp cho mỗi pháp nhân một con dấu.
- Vai trò của con dấu trong hoạt động tố tụng cũng như trong các giao dịch khác chỉ nhằm xác định tính xác thực của pháp nhân tham gia. Nhưng hoạt động tố tụng cần phải bảo đảm các nguyên tắc xác định sự thật của vụ án, tôn trọng quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự hoặc của người khởi kiện. Do vậy, toà án hoàn toàn không chỉ dựa vào hình thức “đóng dấu” để khẳng định giao dịch đó là “thật sự”, “khách quan”... mà còn phải dựa vào các chứng cứ khác.

Tóm lại, con dấu vừa tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp nhưng đồng thời cũng tạo nên những trở ngại trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Duy trì sự hiện hữu bắt buộc của con dấu đối với doanh nghiệp cũng sẽ duy trì tư duy “coi trọng hình thức giấy tờ” hơn là những yếu tố, tình tiết chứng minh “sự thật khách quan” trong hoạt động kinh doanh và tố tụng. Duy trì con dấu mang tính bắt buộc trong các giao dịch của pháp nhân cũng là không tôn trọng con người tham gia vào các giao dịch đó. Con dấu từ một công cụ hỗ trợ con người lại trở nên thành một quyền lực áp đặt con người.

7. Kiến nghị

Việt Nam cần sớm loại bỏ yếu tố “bắt buộc” sử dụng con dấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Trong giai đoạn hiện nay, con dấu chỉ nên là một trong những công cụ mà doanh nghiệp lựa chọn để xác định đặc điểm nhận diện của doanh nghiệp và nhà nước do vậy cần cho phép doanh nghiệp được tự quyền quyết định việc lựa chọn con dấu trong hoạt động kinh doanh của mình cũng như lựa chọn việc khắc nhiều con dấu để phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

Bỏ được sự “bắt buộc sử dụng con dấu” cũng sẽ tác động mạnh mẽ vào tư duy, phương thức hoạt động của các pháp nhân Việt Nam nói riêng và của người Việt Nam nói chung. Các doanh nghiệp sẽ phải cân trọng trong việc uỷ quyền, giới thiệu cá nhân tham gia giao dịch. Các cơ quan nhà nước sẽ phải cân trọng trong việc xác định người đại diện hợp pháp và phải tôn trọng vai trò tham gia của cá nhân đại diện hợp pháp của pháp nhân tham gia giao dịch. Do con dấu chỉ mang tính chất là một công cụ nhận dạng của doanh nghiệp, không phải là “địa vị pháp lý” hay “có tính quyền lực” nên các pháp nhân, cá nhân tham gia giao dịch phải nâng cao trách nhiệm tổ chức, trách nhiệm cá nhân.

Việc chuyển con dấu chỉ là một công cụ phục vụ cho công việc kinh doanh sẽ tác động vào môi trường kinh doanh của Việt Nam và làm cho môi trường này gần gũi với môi trường kinh doanh quốc tế hơn./.

Trên cơ sở những phân tích và kiến nghị đã nêu, nhóm nghiên cứu đề xuất phương án về thủ tục hành chính đối với con dấu như sau:

Con dấu doanh nghiệp là một trong những công cụ để nhận dạng doanh nghiệp. Vì vậy, doanh nghiệp được quyền tự quyết định việc lựa chọn sử dụng con dấu trong hoạt động kinh doanh và được lựa chọn mẫu dấu, được sử dụng biểu tượng, tiếng nước ngoài trong con dấu. Tuy nhiên, con dấu vẫn phải đáp ứng những điều kiện cơ bản về mẫu dấu do Nhà nước quy định nhiều về kích thước, màu chữ, biểu tượng trong con dấu không được vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ, Sau khi được cấp giấy phép kinh doanh, doanh nghiệp đăng ký mẫu dấu với cơ quan công an. Doanh nghiệp chỉ được khắc dấu và sử dụng con dấu theo mẫu dấu đã được cơ quan công an chấp thuận.

Trường hợp doanh nghiệp muốn sử dụng biểu tượng trong con dấu thì phải đăng ký nhãn hiệu tại Cục Sở hữu trí tuệ trước khi đăng ký với mẫu dấu tại cơ quan công an.

8. Phụ lục 1: Hiện trạng sử dụng dấu tại một số quốc gia

Stt	Quốc gia	Sự tồn tại của con dấu	Ghi chú	Tham khảo
1.	Ma-lay-si-a	Bắt buộc phải có	Cơ quan cấp: Ủy ban các công ty của Malaysia Đối với giấy chứng nhận cổ phần hoặc một số văn bản khác thì buộc phải đóng dấu công ty.	http://doingbusiness.org/data/exploreeconomies/malaysia/starting-a-business
2.	Phi-lip-pin	Không		http://doingbusiness.org/data/exploreeconomies/philippines/starting-a-business
3.	Lào	Bắt buộc phải có	Cơ quan cấp: Bộ Công Thương và Bộ Công An Bộ Công Thương chấp thuận về mẫu dấu. Bộ Công an cấp con dấu và đăng ký mẫu dấu Thời gian cấp con dấu: 45 ngày	http://www.docstoc.com/docs/13806168/Issue-8-Streamlining-Business-Registration-in-Lao-PDR
4.	Thái Lan	Được lựa chọn	Không bắt buộc công ty phải có dấu trừ trường hợp phát hành cổ phiếu. Các công ty ở Thái Lan thường sử dụng con dấu để đóng vào cổ phiếu hoặc các văn bản khác Có thể mua qua văn phòng phẩm tư nhân.	http://doingbusiness.org/data/exploreeconomies/thailand/starting-a-business
5.	In-đô-nê-xi-a	Không		http://doingbusiness.org/data/exploreeconomies/indonesia/starting-a-business
6.	Cam-pu-chia	Bắt buộc phải có	Khi đăng ký thành lập Công ty, phải đăng ký tên thương mại, chữ ký người đại diện theo pháp luật và ảnh in của con dấu. Bộ Thương Mại sẽ phát hành con dấu cùng với giấy chứng nhận đăng ký dấu	http://www.doingbusiness.org/data/exploreeconomies/cambodia/starting-a-business/ http://www.camcl.org/sub/laws/kram-comm_amd.html
7.	Bru-nây	Được lựa chọn	Hầu hết các văn bản không yêu cầu phải có dấu, trừ cổ phiếu và một số giao dịch mà Ngân hàng có thể yêu cầu có dấu	http://doingbusiness.org/data/exploreeconomies/brunei/starting-a-business
8.	Xing-ga-po	Bắt buộc phải có	Các văn bản chính thức phải có dấu. Dấu có thể mua tại các văn phòng phẩm địa phương	http://www.ehow.com/how_6771439_register-business-singapore.html

9.	Nhật Bản	Bắt buộc phải có	Con dấu phải có trong hầu hết các văn bản của công ty. Cơ quan đăng ký dấu: Vụ pháp chế thuộc Bộ Tư pháp. Phải đăng ký tên người được Công ty ủy quyền sử dụng dấu. Ngoài ra, đại diện công ty/chi nhánh còn phải đăng ký dấu cá nhân.	http://www.jetro.go.jp/en/invest/setting_up/laws/section1/page5.html http://www.doingbusiness.org/data/exploreeconomies/japan/starting-a-business/
10.	Mỹ	Quy định về con dấu phụ thuộc vào pháp luật của từng bang.	Tuy nhiên có xu hướng chung quy định con dấu là sự lựa chọn doanh nghiệp. Đa số các bang không có sự phân biệt pháp lý giữa tài liệu công ty có dấu và không có dấu. Người được ủy quyền hợp pháp của công ty có thể đại diện công ty ký các giấy tờ. Con dấu vẫn hữu ích để mở tài khoản ngân hàng và phát hành giấy chứng nhận cổ phần. Con dấu không do một cơ quan Nhà nước cấp mà được bán tại các cửa hàng văn phòng phẩm được phép.	http://www.ehow.com/how_6157261_sign-document-corporate-seal.html http://www.dos.ny.gov/corps/bcfaq.asp#corpseal
11.	Đức	Không		http://www.doingbusiness.org/data/exploreeconomies/germany/starting-a-business
12.	Pháp	Không		http://www.doingbusiness.org/data/exploreeconomies/france/starting-a-business
13.	Úc	Được lựa chọn	Không bắt buộc. Công ty có thể lập hợp đồng và các văn bản khác mà không cần con dấu Nếu công ty không có dấu phải ghi những thông tin về công ty, mã số Công ty (ACN). trong các văn bản	http://www.asic.gov.au/asic/asic.nsf/byheadline/Australian+Company+Numbers?opendocument#common_seal
14.	Trung Quốc	Bắt buộc phải có	Sau khi được cấp Đăng ký kinh doanh, Công ty nộp hồ sơ đăng ký khắc dấu tại Sở Cảnh Sát. Sở Cảnh sát sẽ phát hành văn bản chấp thuận. Sau đó, Công ty sẽ thuê một công ty chuyên khắc dấu. Giá thành khắc con dấu phụ thuộc vào kiểu dáng và chất lượng của con dấu.	http://www.doingbusiness.org/data/exploreeconomies/china/starting-a-business http://webcache.googleusercontent.com/search?q=cache:http://www.plchosted.com/multimedia/images/practicalLawGLOBAL/table1_Execution.pdf

15.	Hồng Kông	Bắt buộc phải có		http://www.doingbusiness.org/data/exploreeconomies/hong-kong,-china/starting-a-business
16.	Nga	Bắt buộc phải có	Con dấu dùng để mở tài khoản ngân hàng và đóng dấu trên chữ ký trong các văn bản	http://doingbusiness.org/data/exploreeconomies/russia/starting-a-business
17.	Bra-xin	Không		http://doingbusiness.org/data/exploreeconomies/brazil/starting-a-business
18.	Hàn Quốc	Có	Nếu các sáng lập viên có con dấu cá nhân thì không cần phải làm con dấu Công ty nhưng phải đăng ký mẫu dấu tại Cơ quan đăng ký tòa tối cao (he Supreme Court Registry) Ở Hàn Quốc, con dấu cá nhân hay con dấu Công ty đều được chấp thuận trong các văn bản chính thức.	http://doingbusiness.org/data/exploreeconomies/korea/starting-a-business http://www.serviced-office-seoul.com/business-registration-seoul http://www.koreanconsulting.com/learn_about_kcts.php
19.	Ấn Độ	Được lựa chọn	Mặc dù con dấu không phải là yêu cầu bắt buộc nhưng các công ty đều để phát hành cổ phiếu và các văn bản khác	http://doingbusiness.org/data/exploreeconomies/india/starting-a-business
20.	Đông Timor	Có		http://www.doingbusiness.org/data/exploreeconomies/timor-leste/
21.	A-rập Xê-út			http://www.doingbusiness.org/data/exploreeconomies/timor-leste/
22.	Iran	Không		http://www.doingbusiness.org/data/exploreeconomies/iran/
23.	Anh	Được lựa chọn	Một văn bản của công ty được coi là hợp pháp nếu được đóng dấu công ty hoặc được ký bởi những người có thẩm quyền. Con dấu và chữ ký của người có thẩm quyền có giá trị pháp lý ngang nhau trong văn bản được ban hành bởi công ty	http://www.legislation.gov.uk/ukpga/2006/46/section/44
24.	Ai-xơ-len	Bắt buộc phải có		http://www.doingbusiness.org/data/exploreeconomies/ireland/

9. Phụ lục 2: Một số vụ án điển hình liên quan đến việc sử dụng con dấu của doanh nghiệp

STT	Nội dung vụ việc	Quan điểm liên quan đến “con dấu” của doanh nghiệp	Nguồn
1	Quyết định giám đốc thẩm về vụ án "kinh doanh, thương mại tranh chấp về hợp đồng xây dựng" của Tòa Kinh tế - TANDTC, số 04/2009/KDTM-GĐT, ngày 09/04/2009. Từ năm 2004 đến năm 2006, Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn xây dựng ATT (sau đây viết tắt là Công ty ATT) đã ký 04 (bốn) hợp đồng và 01 (một) phụ lục hợp đồng về việc sửa chữa, cải tạo Khách sạn Thủy Thủ (Khách sạn Quy Nhơn II) với Công ty du lịch Bình Định (nay là Công ty Cổ phần du lịch Bình Định). Các hợp đồng đã được hoàn thành và nghiệm thu nhưng Công ty du lịch Bình Định không thanh toán vì lý do Giám đốc ký hợp đồng vượt quá thẩm quyền. Tòa án các cấp sơ thẩm và phúc thẩm đều công nhận giá trị các hợp đồng và yêu cầu Công ty du lịch Bình Định phải thanh toán. Công ty du lịch Bình Định có đơn đề nghị Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét lại vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm. Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã kháng nghị lại bản án phúc thẩm và đề nghị Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao xem xét lại vụ án theo với một số tình tiết liên quan đến thủ tục ký kết hợp đồng, trong đó có quan điểm: <i>“- Các bản hợp đồng do Công ty ATT xuất trình trước Tòa án đều là bản hợp đồng photo, không có công chứng nên tính trung thực, chính xác của các tài liệu này chưa rõ ràng. Vấn đề này chưa được Tòa án hai cấp đối chiếu với hợp đồng gốc”.</i>	Trong Quyết định giám đốc thẩm, Tòa kinh tế - TANDTC đã nhận định: <i>“Trong hồ sơ vụ án có một số tài liệu như các Hợp đồng thi công trang trí, các Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, các Biên bản nghiệm thu thanh lý các hợp đồng do Công ty ATT xuất trình khi khởi kiện đều là các bản sao không có công chứng, chứng thực hợp pháp và cũng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xác nhận đã đối chiếu với bản chính. Tuy nhiên, các tài liệu này đều được đóng dấu treo của Công ty ATT và các đương sự không có tranh chấp về nội dung của các tài liệu này. Công ty Cổ phần du lịch Bình Định từ chối trách nhiệm thanh toán chỉ với lý do các khoản nợ phát sinh từ các Hợp đồng số 08, 28 và số 29 không được bàn giao khi tiến hành cổ phần hóa Công ty du lịch Bình Định. Tòa án cấp sơ thẩm có thiếu sót khi không yêu cầu Công ty ATT cung cấp bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc tự mình kiểm tra và xác nhận đã đối chiếu với bản chính của các tài liệu do đương sự cung cấp nhưng thiếu sót này không làm thay đổi bản chất nội dung các tài liệu, chứng cứ của vụ án.</i>	http://www.toaan.gov.vn/portal/page/portal/tandtc/545500/3382453?page=1&mdTim=Tim&p_maVanBan=501
2	Quyết định giám đốc thẩm về vụ án "kinh doanh, thương mại tranh chấp giữa các thành viên công ty" của Tòa Kinh tế - TANDTC, số 06/2009/KDTM-GĐT, ngày 15/07/2009. Tháng 11/2004, ông Đặng Tất Lộc – nguyên Giám đốc Công ty THNN	Trong Quyết định giám đốc thẩm, Tòa kinh tế - TANDTC đã nhận định: Chị Đặng Thị nhận chuyển nhượng hợp pháp vốn góp trong Công ty từ ông Vũ Công Hưng vào năm 1993. Tuy nhiên, trong bản danh sách thành viên góp vốn ngày 30/08/1998 do	http://toaan.gov.vn/portal/page/portal/tandtc/545500/3382453?page

	Hoàng Long chết (sau đây viết tắt là “Công ty”). Công ty đã có 02 cuộc họp Hội đồng thành viên vào 16/04/2005 và 24/04/2005 về việc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc và thay đổi người đại diện theo pháp luật. Ngày 24/06/2005, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới cho Công ty chấp thuận chị Đặng Thị Dịu là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Các nguyên đơn – thành viên Công ty gồm chị Hoàng Thị Hương, chị Bùi Thị Thanh Hương, chị Nguyễn Thị Ngọc Lan khởi kiện chị Đặng Thị Dịu – thành viên Công ty với yêu cầu chị Đặng Thị Dịu phải trả lại con dấu Công ty, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty, giấy phép kinh doanh của khách sạn Hoàng Long, toàn bộ giấy tờ sổ sách của Công ty; không chấp nhận tư cách Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc của chị Đặng Thị Dịu, thu hồi và hủy bỏ Giấy đăng ký kinh doanh công ty mới được cấp lại. Toà án các cấp sơ thẩm và phúc thẩm đều không chấp thuận yêu cầu của các nguyên đơn. Các nguyên đơn đã có đơn đề nghị Toà án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét lại vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị bản án phúc thẩm.	ông Đặng Tất Lộc và chị Hoàng Thị Hương đã ký tên, đóng dấu không có tên chị Dịu. Vì vậy, chưa có đủ căn cứ để xác định tư cách thành viên công ty của chị Đặng Thị Dịu. Toà kinh tế - TANDTC quyết định hủy bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm với lý do: Chưa đủ căn cứ để xác định tư cách thành viên Công ty của chị Đặng Thị Dịu, cũng như chưa có đủ căn cứ xác định tính hợp pháp của Đại hội thành viên Công ty Hoàng Long.	=1&m_action=6&cmdTim=Tim&p_maV anBan=522
3	Bản án số 54/2009/KDTM-PT ngày 29/04/2009 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh Trường hợp giấy chứng nhận phần vốn góp, biên bản giao nhận tài sản được lập giữa cá nhân người góp vốn với đại diện theo pháp luật của công ty mà không sử dụng con dấu của công ty, ngoài ra trong sổ sách kế toán không thể hiện việc tài sản góp vốn được đưa vào trong công ty thì thực tế xét xử Tòa án thường xem đây là giao dịch cá nhân giữa người góp vốn và người đại diện theo pháp luật của công ty (hoặc người nhận tài sản thông qua biên nhận nhận tài sản).		http://toaan.gov.vn/portal/page/portal/tandtc/Baiviet?p_cateid=1751909&item_id=6917734&article_details=1

10. Phụ lục 3: Danh mục văn bản pháp luật về quản lý và sử dụng dấu

Stt	Tên Văn bản pháp luật	Viết tắt
1.	Nghị định số 004-TTg ngày 04/01/1960 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ tạm thời về chế độ hợp đồng kinh tế giữa các xí nghiệp quốc doanh và cơ quan Nhà nước	Nghị định 004-TTg
2.	Thông tư số 024-TTg ngày 22/01/1960 về việc thi hành ban hành Điều lệ tạm thời về chế độ hợp đồng kinh tế ban hành do Nghị định số 004-TTg ngày 04/01/1960	Thông tư 024-TTg
3.	Nghị định số 142-CP ngày 28/09/1963 của Hội đồng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ về công tác công văn, giấy tờ và công tác lưu trữ	Nghị định 142-CP
4.	Nghị định số 56-CP ngày 17/03/1966 của Hội đồng Chính phủ quy định việc quản lý sử dụng con dấu trong các cơ quan, xí nghiệp và tổ chức xã hội	Nghị định 56-CP
5.	Quyết định số 90-HĐBT ngày 19/07/1989 của Chính phủ về việc bổ sung Nghị định 56-CP về việc quản lý, sử dụng con dấu trong các cơ quan, xí nghiệp và tổ chức xã hội do Hội đồng Bộ trưởng ban hành	Quyết định 90-HĐBT
6.	Nghị định số 62/CP ngày 22/09/1993 của Chính phủ quy định việc quản lý và sử dụng con dấu	Nghị định 62/CP
7.	Nghị định số 58/2001/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24/08/2001 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu	Nghị định 58/2001/NĐ-CP
8.	Nghị định số 31/2009/NĐ-CP ngày 01/04/2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2001/NĐ-CP về quản lý và sử dụng con dấu	Nghị định 31/2009/NĐ-CP
9.	Thông tư số 07/2002/TTLT- BTCCBCP ngày 06/05/2002 của Bộ Công an và Ban tổ chức cán bộ Chính phủ về hướng dẫn thực hiện một số quy định tại Nghị định số 58/2001/NĐ-CP về quản lý và sử dụng con dấu	Thông tư 07/2002/TT-BCA-BTCCBCP
10.	Thông tư số 07/2010/TT-BCA ngày 05/02/2012 của Bộ Công an quy định chi tiết thi	Thông tư 07/2010/TT-BCA

hành một số điều của Nghị định số 58/2001/NĐ-CP về quản lý và sử dụng con dấu đã được sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2009/NĐ-CP ngày 01/04/2009

- | | |
|---|---|
| 11. Thông tư số 21/2012/TT-BCA ngày 13/04/2012 của Bộ Công an quy định về con dấu của các cơ quan, tổ chức, chức danh Nhà nước | Thông tư 21/2012/TT-BCA |
| 12. Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam | Bộ luật dân sự 2005 |
| 13. Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam | Luật doanh nghiệp 2005 |
| 14. Nghị định số 102/2010/NĐ-CP ngày 01/10/2010 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật doanh nghiệp | Nghị định 102/2010/NĐ-CP |
| 15. Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15/04/2010 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp | Nghị định 43/2010/NĐ-CP |
| 16. Thông tư số 14/2010/TT-BKH ngày 04/06/2010 của Chính phủ hướng dẫn nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 43/2010/NĐ-CP | Thông tư 14/2010/TT-BKH |
| 17. Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam | Luật Thương mại 2005 |
| 18. Nghị định số 110/2004/NĐ-CP ngày 08/04/2004 về Công tác văn thư | Nghị định 110/2004/NĐ-CP |
| 19. Nghị định số 09/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 08/02/2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 110/2004/NĐ-CP | Nghị định 09/2010/NĐ-CP |
| 20. Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19/01/2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính | Thông tư 01/2011/TT-BNV |
| 21. Thông tư liên tịch số 55/2005/TTLT-BNV-VPCP ngày 06/05/2005 của Bộ Nội vụ và Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản | Thông tư liên tịch 55/2005/TTLT-BNV-VPCP |

22. Luật Công chứng số 82/2006/QH 11 ngày 29/11/2006 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
23. Luật Nhà ở số 56/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
24. Luật Cảnh tranh số 27/2004/QH11 ngày 03/12/2012 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
25. Luật Các công cụ chuyển nhượng số 49/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
26. Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
27. Bộ luật lao động số 35-L/CTN được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 1994
28. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động 74/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
29. Thông tư số 21/2003/TT-BLĐTBXH ngày 22/09/2003 của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 44/2003/NĐ-CP của Chính phủ về Hợp đồng lao động
30. Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ
31. Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng
32. Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình
33. Thông tư số 09/2011/TT-BXD ngày 28/6/2011 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn

Luật Công chứng 2006

Luật Nhà ở 2005

Luật Cảnh tranh 2004

Luật Các công cụ chuyển nhượng 2005

Luật Kế toán 2003

Bộ luật lao động 1994

Luật Lao động sửa đổi 2002

Thông tư 21/2003/TT-BLĐTBXH

Nghị định 51/2010/NĐ-C

Nghị định 85/2009/NĐ-CP

Nghị định 12/2009/NĐ-CP

Thông tư 09/2011/TT-BXD

mẫu hợp đồng thi công xây dựng công trình

- | | |
|--|---------------------------------------|
| 34. Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/05/2010 của Chính phủ về hợp đồng trong hoạt động xây dựng | Nghị định 48/2010/NĐ-CP |
| 35. Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/06/2010 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam | Luật Các tổ chức tín dụng 2010 |
| 36. Thông tư số 23/2010/TT-NHNN ngày 09/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, vận hành, và sử dụng hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng | Thông tư 23/2010/TT-NHNN |
| 37. Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định 85/2007/NĐ-CP và Nghị định 106/2010/NĐ-CP | Thông tư 28/2011/TT-BTC |
| 38. Thông tư số 80/2012/TT-BTC ngày 20/05/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Luật quản lý thuế về đăng ký thuế | Thông tư 80/2012/TT-BTC |
| 39. Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan | Nghị định 154/2005/NĐ-CP |
| 40. Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam | Luật Khiếu nại 2011 |
| 41. Luật Tố cáo số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam | Luật Tố cáo 2011 |
| 42. Bộ luật Tố tụng hình sự số 19/2003/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003 | Bộ luật Tố tụng hình sự 2003 |
| 43. Bộ luật Tố tụng dân sự số 24/2004/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2004 | Bộ luật Tố tụng dân sự 2004 |
| 44. Luật Tố tụng hành chính số 64/2010/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ | Luật Tố tụng hành chính 2010 |

ngħĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010

45. Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá XII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2008

Luật Thi hành án dân sự 2008